

ZhongBooks - CHỦ BIÊN: L-TEAM

HỌC TIẾNG TRUNG QUỐC

1099

TỪ GHÉP

TIẾNG TRUNG THÔNG DỤNG

Kèm ví dụ, tiếng Anh,
tiếng Trung giản thể,
tiếng Trung phồn thể,
bính âm, tiếng Việt, tiếng
Trung bõ



NXB THANH NIÊN

LỜI NÓI ĐẦU

Sau thành công của các bộ sách trước, KikiBooks tiếp tục giới thiệu đến bạn đọc quyển sách Học tiếng Trung Quốc: 1099 Từ Ghép Tiếng Trung thông dụng! Quyển sách tổng hợp 1000 từ ghép tiếng Trung thông dụng nhất hiện nay và 99 từ lóng tiếng Trung tuyển chọn. Quyển sách gồm hai phần:

I) Phần sách bản cứng gồm 3 chương:

1. Chương I: 214 bộ thủ tiếng Trung cùng diễn ca bộ thủ giúp các bạn nhớ 214 bộ thủ một cách nhanh nhất bằng những câu thơ ngắn rất dễ thuộc

2. Chương II: 1000 từ ghép tiếng Trung thông dụng. Mỗi từ đều có:

- Tiếng Trung giản thể
- Tiếng Trung phồn thể
- Cách phát âm: Bính âm (Pinyin)
- Cách phát âm tiếng Trung bởi (ví dụ: Ừ ai nì, nì hảo, xia xia)
- Tiếng Hán Việt (Ví dụ: Phụ Thân, Mẫu Thân, Ca Ca, Đệ Đệ, ...)
- Giải nghĩa tiếng Anh
- Giải nghĩa tiếng Việt
- Ví dụ minh họa, mỗi câu ví dụ đều có:
 - + Tiếng Trung giản thể
 - + Tiếng Trung phồn thể
 - + Phát âm Pinyin
 - + Phát âm tiếng Trung bởi
 - + Dịch ví dụ tiếng Anh
 - + Dịch ví dụ tiếng Việt

3. Chương III: 99 từ ghép tiếng Lóng thông dụng tuyển chọn, mỗi từ đều có:

- Tiếng Trung giản thể
- Tiếng Trung phồn thể
- Cách phát âm: Bính âm (Pinyin)
- Cách phát âm tiếng Trung bởi (ví dụ: Ừ ai nì, nì hảo, xia xia)
- Tiếng Hán Việt (Ví dụ: Phụ Thân, Mẫu Thân, Ca Ca, Đệ Đệ, ...)
- Giải nghĩa tiếng Anh
- Giải nghĩa tiếng Việt

4. Chương IV: Đây là phần tra cứu nhanh 1000 từ ghép tiếng Trung ở chương 2 bằng chữ cái đầu tiên của âm Pinyin

II. Phần quà tặng Online (có trong link quà tặng in trên tờ rơi đi kèm khi mua sách):

- Bao gồm hướng dẫn viết từng nét cho từng chữ của đầy đủ 1000 từ ghép bằng chuỗi ảnh và video động để các bạn dễ dàng viết theo
- Audio nghe của đầy đủ 1000 từ ghép tiếng Trung thông dụng
- Audio nghe ví dụ của 1000 từ ghép tiếng Trung thông dụng

Đây là một tài liệu rất hữu ích cho các bạn tự học tiếng Trung, giúp các bạn nâng cao khả năng giao tiếp, nghe nói, đọc hiểu một cách dễ dàng và tự nhiên nhất.

Chúc các bạn học thật tốt tiếng Trung nhé!!!

Trân trọng!

ZhongBooks - Sachtiengtrung.net



目录
Mùlù
MỤC LỤC

* 第一章

Chương 1: 214 bộ thủ và Diễn ca bộ thủ

Trang 05

* 第二章

Chương 2: 1000 từ ghép tiếng Trung thông dụng

Trang 31

* 第三章

Chương 3: 99 từ ghép tiếng Trung lóng thông dụng

Trang 232

* 第四章

Chương 4: Tra cứu nhanh 1000 chữ ghép theo Pinyin

Trang 237



Chương 1

214 BỘ THỦ TRONG TIẾNG TRUNG

Bộ thủ gồm 1 nét

Bộ	Giản	Phồn	Pinyin	Hán Việt	Bối	Dịch	Tiếng Anh
001	一	一	Yī	NHẤT	i	một	one
002	丨	丨	丨	CỔN	khuẩn	nét sổ	line
003	丶	丶	zhǔ	CHỦ	chủ	điểm, chấm	dot
004	丿	丿	piě fú yí	PHIỆT	piá	nét sổ xiên trái	slash
005	乙	乙	yǐ yǐn ya	ẤT	i	thứ 2 thiên can	second
006	丿	丿	jué	QUYẾT	chue	nét sổ có móc	hook

Bộ thủ gồm 2 nét

Bộ	Giản	Phồn	Pinyin	Hán Việt	Bối	Dịch	Tiếng Anh
007	二	二	Èr	NHI	ơ	hai	two
008	亠	亠	tóu	ĐẦU	thấu	vô nghĩa	no meaning
009	人	人	rén rén	NHÂN	rấn	người	man
010	儿	兒	er	NHI	ớ	trẻ con	child
011	入	入	rù	NHẬP	ru	nhập	enter
012	八	八	bā bā	BÁT	ba	số tám	eight
013	冂	冂	jiōng	QUYNH	chung	vùng biên giới	border
014	冫	冫	mì	MỊCH	mì	trùm khăn	cover
015	冫	冫	bīng	BĂNG	binh	băng	ice
016	几	幾	jǐ	KỶ	chỉ	ghế	chair
017	凵	凵	qiǎn	KHẨM	chèn	há miệng	open mouth
018	刀	刀	dāo dāo	ĐAO	tao	con dao	knife

Diễn ca bộ thủ nổi tiếng

ĐOẠN 01:

1. MỘC 木 - cây, THỦY 水 - nước, KIM 金 - vàng.
2. HỎA 火 - lửa, THỔ 土 - đất, NGUYỆT 月 - trăng, NHẬT 日 - trời.
3. XUYỀN 川 - sông, SƠN 山 - núi, PHỤ 阜 - đồi. (1)
4. TỬ 子 - con, PHỤ 父 - bố, NHÂN 人 - người, SỸ 士 - quan. (2)
5. MIỀN 宀 - mái nhà, HÁN 厂 - sườn non. (3)
6. NGHIỄM 广 - hiên, HỘ 户 - cửa, cổng - MÔN 門, LÝ 里 - làng.
7. CỐC 谷 - thung lũng, HUYỆT 穴 - cái hang.
8. TỊCH 夕 - khuya, THẦN 辰 - sớm (4), Dê - DƯƠNG 羊, HỔ 虎 - hùm.
9. NGŨA 瓦 - ngói đất, PHẪU 缶 - sành nung.
10. Ruộng - ĐIỂN 田, thôn - ẤP 邑 (5), què - UÔNG 尢, LÃO 老 - già.

GHI CHÚ:

Những chữ viết Hoa là âm Hán việt, những chữ viết thường là nghĩa (hoặc gần nghĩa).

Ví dụ: MỘC 木 - cây, tức là chữ MỘC 木 nghĩa là cây cối (thực ra mộc là gỗ)
THỦY 水 - nước, tức là chữ THỦY 水 có nghĩa là nước...

GIẢI THÍCH:

- 1, 2: Nói đủ là Thất Diệu (mặt trăng, mặt trời và năm ngôi sao trong hệ mặt trời KIM, MỘC, THỦY, HOẢ, THỔ) - tức là nói về Thiên.
- 3, 4: Nói về ĐỊA và NHÂN (các thứ trên mặt đất, và các dạng người).
- 5, 6: Những khái niệm do con người tạo ra, sử dụng, cư trú.
- 7, 8: Nói về thời hồng hoang, ở trong hang núi, bắt đầu có khái niệm về buổi sáng, buổi tối, cũng như thiên dịch HỔ và thức ăn DƯƠNG (dê). Người Trung Quốc cổ đại nuôi dê rất sớm. Thực ra DƯƠNG nghĩa gốc là cừu.
- 9, 10: Hai câu cuối nói về thời kỳ đã tìm ra lửa, biết nung ngói, nung gốm sứ. Làm ruộng, đời sống con người tốt hơn, nâng cao tuổi thọ, nên có chữ LÃO là người

PHỤ CHÚ:

(1) PHỤ nghĩa gốc là quả đồi đất, thường dùng trong các chữ Hán chỉ địa danh.

(2) SỸ là người có học, ở đây vì bất vận, nên chúng ta thay SỸ bằng quan lại. Vì chỉ có người có học mới có thể làm quan.

(3) HÁN nghĩa gốc là chỗ sườn núi (non) rộng rãi, dùng để làm nơi sản xuất, vì vậy mà người ta mới lấy nó làm chữ công xưởng.

(4) Chữ THẦN nghĩa là THÌN (1 trong 12 con giáp), cũng có nghĩa là ngày giờ (Ví dụ: “Cát nhật lương thần” có nghĩa ngày lành giờ tốt). Cổ văn dùng giống như chữ 晨 là buổi sớm, ở đây vì bất vận, chúng ta dùng buổi sớm thay cho chữ THẦN.

(5) Chữ ẤP nghĩa là đất vua ban, nhưng người Việt Nam ở miền Nam thường dùng chữ Ấp với nghĩa là một khu vực, một thôn làng, vì vậy chúng ta thay thôn bằng Ấp.

ĐOẠN 02:

11. DẪN 爻 - đi gần, XƯỚC 走 - đi xa. (1)
12. BAO 勺 - ôm, TỖ 比 - sánh, CỬNG 升 - là chấp tay. (2)
13. ĐIỀU 鳥 - chim, TRẢO 爪 - vuốt, PHI 飛 - bay.
14. TÚC 足 - chân, DIỆN 面 - mặt, THỦ 手 - tay, HIỆT 頁 - đầu. (3)
15. TIỂU 髟 là tóc, NHI 而 là râu. (4)
16. NHA 牙 - nanh, KHUYỂN 犬 - chó, NGŨU 牛 - trâu, GIÁC 角 - sừng.
17. DỤC 弋 - cọc trâu, KỶ 己 - dây thừng. (5)
18. QUA 瓜 - dưa, CỬU 韭 - họ, MA 麻 - vừng (6), TRÚC 竹 - tre.
19. HÀNH 行 - đi, TÁU 走 - chạy, XA 車 - xe.
20. MAO 毛 - lông, NHỤC 肉 - thịt, Da 皮 - BÌ, CỐT 骨 - xương.

GIẢI THÍCH:

- 11, 12: Nói về các động tác của con người (chân và tay).
- 13: Nói đến loài chim.
- 14: Có tính biến ngẫu: TÚC, DIỆN, THỦ, HIỆT - THỦ, TÚC, DIỆT, HIỆT (chân

& tay, đầu & mặt).

- 15: Nối tiếp chữ HIỆT bằng đầu người (nên có tóc, có râu).
- 16: Có tính biến ngẫu: NHA, KHUYẾN, NGŨU, GIÁC (có răng nanh nhọn, trâu có sừng cong) đồng thời Trâu và Chó cũng là 2 con vật hay được dùng trong một câu. (NGŨU thực ra là bò, trâu là Thủy Ngưu 水牛 suỷ niếu).
- 17: Có tính nối liền: Cọc trâu, Dây thừng (cọc buộc trâu ắt phải có dây thừng)
- 18: Nói về thực vật. QUA, CỬU, MA, TRÚC.
- 19: Nói đến giao thông, các từ đều nằm trong cùng trường nghĩa (đi lại).
- 20: Nói đến các bộ phận trên cơ thể. MAO, NHỰC, BÌ, CỐT. Đồng thời cũng có tính biến ngẫu. MAO đi với BÌ (da & lông) CỐT đi với NHỰC (xương & thịt).

PHỤ CHÚ:

(1) Hai bộ DẪN, SUỐC có ý nghĩa rất rộng, thường chỉ về hành động, đặc biệt là sự đi lại, ở đây chúng ta tạm dịch DẪN là đi trong phạm vi gần, SUỐC là đi trong phạm vi xa. (Cũng là để cho bắt vần).

(2) BAO là bao bọc, ôm ấp, bao che. Nên chúng ta viết BAO thành ôm. BỈ bằng so sánh. Bộ CỬNG có nghĩa là 2 tay chấp lại để nâng 1 vật nào đó, hoặc chấp tay lại. (Cổ văn vẽ bộ CỬNG là hình 2 bàn tay).

(3) Bộ HIỆT vẽ cái đầu người. Chú ý phân biệt với bộ THỦ (vẽ đầu con thú, nghĩa gốc THỦ là chỉ đầu con thú - Lý Lạc Nghị).

(4) Bộ TIÊU nghĩa là tóc dài, các chữ chỉ về râu tóc thường có bộ này. Bộ NHI vốn là 1 chữ tượng hình, vẽ chòm râu dưới cằm (Lý Lạc Nghị). Sau này người ta giả tá (mượn chữ Nhi này để chỉ một nghĩa khác). Cho nên ngày nay bộ NHI trở thành một hư từ trong tiếng Hán. Trong một vài chữ Hán có chứa bộ NHI, bộ NHI vẫn mang ý nghĩa là râu cằm. 耐 (nhẫn nại, bị nhổ râu rất đau, phải nhẫn nại), 耍 (chơi đùa, đàn bà vốn không có râu, thế mà bộ Nữ lại đi với bộ Nhi (râu) để chỉ sự trêu ghẹo).

(5) Bộ DỤC nghĩa là cọc buộc mũi tên, hoặc súc vật. Ở đây chúng ta dịch là cọc buộc trâu, cũng chỉ là để liên tưởng mà thôi. Bộ KỶ cũng là vẽ 1 sợi dây thừng (Lý Lạc Nghị) sau đó, người ta cũng giả tá nó làm một trong mười thiên can. (Ví dụ: Năm Kỷ mùi). Và còn giả tá làm nghĩa KỶ là tôi, bản thân, mình. Nghĩa gốc của chữ KỶ 己 là chữ KỶ 紀. Người nguyên thủy ghi nhớ bằng cách lấy một sợi dây thừng thắt

lại nhiều nút. Mỗi nút là 1 sự kiện.

(6) 芝麻: Nghĩa là VỪNG (hoặc Mè trong tiếng miền nam). Người miền nam Việt Nam gọi vừng là Mè vì họ bắt chước cách đọc chữ zhima của người Quảng đông. Bộ Ma còn có nghĩa là cây gai.

ĐOẠN 03:

21. KHẨU 口 là miệng, XÍ 齒 là răng.
22. Ngọt CAM 甘, mặn LỖ 鹵, dài TRƯỜNG 長, kiêu CAO 高.
23. CHÍ 至 là đến, NHẬP 入 là vào.
24. BÍ 匕 môi, CỬU 臼 cối, ĐAO 刀 dao, MÃNH 皿 bồn.
25. VIẾT 曰 rằng, LẬP 立 đứng, lời NGÔN 言.
26. LONG 龍 rồng, NGƯ 魚 cá, QUY 龜 con rùa.
27. LỖI 耒 cày ruộng, TRÍ 耨 thêu thùa.
28. HUYỀN 玄 đen, YÊU 幺 nhỏ, MỊCH 糸 tơ, HOÀNG 黄 vàng.
29. CÂN 斤 rìu, THẠCH 石 đá, THỐN 寸 gang.
30. NHỊ 二 hai, BÁT 八 tám, PHƯƠNG 方 vuông, THẬP 十 mười.

GIẢI THÍCH:

- 21: Nói về miệng và răng (cùng trường nghĩa).
- 22: Nối tiếp câu 21, nói về vị giác, ngọt, mặn, sau đó chuyển tiếp đến sự trưởng thành (cao, dài). Sự trưởng thành có liên quan mật thiết đến răng.
- 23: Câu 3 tiếp tục nói đến những điều liên quan với miệng. (đến, vào trong miệng).
- 24: Câu 4 nói về dụng cụ làm bếp (môi múc canh, cối giã gạo, con dao, cái bát MÃNH (chúng ta tạm dịch là cái bồn cho bát vẫn).
- 25: Được ăn rồi thì phải nói, câu này là những chữ về việc quân tử LẬP NGÔN (viết và lập ngôn (tạo dựng uy tín, tiếng nói cho riêng mình).
- 26: Câu tiếp theo bắt đầu là con rồng (ăn như rồng cuốn, nói như rồng leo). Câu này gồm 3 loài thủy tộc. Trong đó đều là linh vật (LONG, QUY) và 1 con có

thể hóa rỗng (NGŨ - cá).

• 27: Câu này là chuyển tiếp, nói sang việc nhà nông (cày ruộng, thêu thùa).

• 28: Thêu thì cần có chỉ, nên câu tiếp theo nói về bộ MỊCH là tơ và các bộ HUYỀN, YÊU, đều có hình dạng giống bộ MỊCH. Và bộ HOÀNG là màu vàng vì sắc tơ có màu vàng. (Đồng thời HUYỀN, HOÀNG thường đi với nhau, YÊU MỊCH cũng vậy, và đôi khi dùng với nghĩa như nhau)

• 29: Câu này nói về cân đo, đong, đếm, CÂN là riu, là một cân (đơn vị đo trọng lượng); THẠCH là đá, cũng là một thạch (đơn vị đo khối lượng); THỐN là một tấc, là đơn vị đo chiều dài, ở đây để bắt vần chúng ta dịch một THỐN là một gang tay (không chuẩn xác về vật lý nhưng dễ liên tưởng).

• 30: Câu 30 là những bộ thủ dùng để đếm: 2, 8, 10 (NHI, BÁT, THẬP). Có thêm bộ PHƯƠNG là phương hướng (thập phương).

ĐOẠN 04:

31. NỮ 女 con gái, NHÂN 人 chân người. (1)
32. KIẾN 見 nhìn, MỤC 目 mắt, XÍCH 彳 dãi chân đi. (2)
33. Tay cầm que gọi là CHI 支. (3)
34. Dang chân là BÁT 𠂔, cong thì là Tư 厶. (4)
35. Tay cầm búa gọi là THÙ 尩. (5)
36. KHÍ 气 không, PHONG 風 gió, VŨ 雨 mưa, TẾ 齊 đều. (6)
37. LỘC 鹿 hươu, MÃ 馬 ngựa, THỈ 豕 heo.
38. Sống SINH 生, LỰC 力 khoẻ, ĐÃI 隶 theo bắt về. (7)
39. VÕNG 网 là lưới, CHÂU 舟 thuyền bè. (8)
40. HẮC 黑 đen, BẠCH 白 trắng, XÍCH 赤 thì đỏ au.

PHỤ CHÚ:

(1) Bộ NHÂN (vẽ hai chân của loài người). Có thể thấy điều này trong chữ 見 KIẾN (nhìn): Trên vẽ mắt, dưới vẽ 2 chân người, ngụ ý: Chỉ có loài người thì mới có “kiến giải”, “kiến thức”.